

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và
Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 71

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thủy	Thành viên
Ông Michael Knight Ipson	Thành viên
Ông Cát Quang Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Bắc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2012)
Ông Trần Xuân Châu	Thành viên (chuyển công tác ngày 28 tháng 02 năm 2012)
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Thành viên (chuyển công tác ngày 28 tháng 02 năm 2012)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Kiên Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Phạm Huy Thông	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2012)
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2012)
Ông Nghiêm Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2012, chuyển công tác ngày 15 tháng 6 năm 2012)
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 16 tháng 01 năm 2012)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2012

Số: 304 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), từ trang 4 đến trang 71. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý đến Thuyết minh số 45 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất “Các nghĩa vụ tiềm ẩn”, cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố điều tra về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1291/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	3.082.829	3.713.859
II.	Tiền gửi tại NHNN	5	10.453.560	12.101.060
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	20.950.247	65.451.926
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		18.462.050	61.979.076
2.	Cho vay các TCTD khác		2.507.000	3.500.000
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(18.803)	(27.150)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	314.702	542.704
1.	Chứng khoán kinh doanh		324.911	557.358
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(10.209)	(14.654)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	30.947	20.236
VI.	Cho vay khách hàng		279.328.757	290.397.810
1.	Cho vay khách hàng	8	284.662.581	293.434.312
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(5.333.824)	(3.036.502)
VII.	Chứng khoán đầu tư	11	68.039.788	67.448.881
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		65.893.077	65.320.966
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.400.000	2.400.000
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(253.289)	(272.085)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.998.320	2.924.485
1.	Vốn góp liên doanh		2.675.599	2.601.041
2.	Đầu tư vào công ty liên kết		25.105	25.004
3.	Đầu tư dài hạn khác		298.440	298.440
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(824)	-
IX.	Tài sản cố định		3.920.353	3.746.217
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	2.361.574	2.548.273
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.708.453	5.541.803
b.	Hao mòn TSCĐ		(3.346.879)	(2.993.530)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a.	Nguyên giá TSCĐ		587	587
b.	Hao mòn TSCĐ		(587)	(587)
3.	Tài sản cố định vô hình	14	1.558.779	1.197.944
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.845.081	1.442.639
b.	Hao mòn TSCĐ		(286.302)	(244.695)
X.	Tài sản Có khác		15.748.381	14.256.747
1.	Các khoản phải thu	15	7.797.193	5.556.418
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		6.405.927	6.664.631
3.	Tài sản Có khác	16	2.095.194	2.044.263
-	Trong đó: Lợi thế thương mại	17	12.705	13.612
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16	(549.933)	(8.565)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			404.867.884	460.603.925

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 71 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B 02/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	427.894	27.293.733
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	43.844.323	74.407.913
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		28.419.390	58.211.970
2.	Vay các TCTD khác		15.424.933	16.195.943
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	253.374.214	257.135.945
IV.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	38.200.863	36.824.508
V.	Phát hành giấy tờ có giá	22	14.223.065	11.089.117
VI.	Các khoản nợ khác	23	24.002.412	25.153.317
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		3.436.059	4.834.923
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		20.058.241	19.849.842
3.	Dự phòng rủi ro khác		508.112	468.552
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		374.072.771	431.904.533
VII.	Vốn và các quỹ	25	30.587.139	28.490.896
1.	Vốn của TCTD		26.219.755	22.173.891
a.	Vốn điều lệ		26.217.545	20.229.722
b.	Thặng dư vốn cổ phần		2.210	1.944.169
2.	Quỹ của TCTD		1.495.225	1.476.203
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		302.144	300.163
4.	Lợi nhuận chưa phân phối		2.570.015	4.540.639
VIII.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	25	207.974	208.496
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		404.867.884	460.603.925

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	37	51.421.835	47.837.808
1.	Bảo lãnh vay vốn		152.749	138.008
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		35.697.342	30.125.189
3.	Bảo lãnh khác		15.571.744	17.574.611
II.	Các cam kết đưa ra	37	2.774.673	-

Người lập

Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 71 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	27.412.525	25.797.991
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(18.368.541)	(16.440.259)
I.	Thu nhập lãi thuần		9.043.984	9.357.732
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		862.115	951.264
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(243.986)	(241.376)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	618.129	709.888
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	29	194.454	273.220
IV.	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		28.880	(15.968)
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		45.196	(187.022)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		557.230	618.297
6.	Chi phí hoạt động khác		(56.914)	(72.530)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	500.316	545.767
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		87.958	143.001
VIII.	Chi phí hoạt động	31	(5.392.280)	(5.204.720)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.126.637	5.621.898
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(2.335.250)	(1.727.870)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.791.387	3.894.028
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(675.548)	(975.025)
XII.	Chi phí thuế TNDN	33	(675.548)	(975.025)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.115.839	2.919.003
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		10.501	4.728
XV.	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		2.105.338	2.914.275
XVI.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	34	880	1.616

Người lập

Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 71 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.671.229	25.297.677
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(19.767.405)	(15.948.237)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	618.129	709.888
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	245.289	35.105
05. Thu nhập khác	(19.685)	(62.581)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	520.001	607.366
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.460.441)	(4.060.330)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.179.657)	(988.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	3.627.460	5.590.594
Những thay đổi về tài sản hoạt động	14.961.016	(46.683.965)
09. Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	1.965.608	(10.549.528)
10. Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.910.336	(6.305.240)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(10.711)	16.070
12. Giảm/(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	8.771.731	(29.062.675)
13. Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(6.715)	-
14. Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	330.767	(782.592)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	(55.985.060)	22.881.839
15. (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(26.865.839)	(15.529.935)
16. (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(30.563.590)	12.745.053
17. (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(3.761.731)	(13.710.281)
18. Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	3.133.948	15.533.596
19. Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.376.355	18.570.305
20. Tăng khác về công nợ hoạt động	1.576.182	5.273.101
21. Chi từ quỹ của TCTD	(880.385)	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(37.396.584)	(18.211.532)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(3.193.170)	(475.142)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.605	5.200
03. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(293.599)
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	13.299	14.896
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.178.266)	(748.645)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 71 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MÃ SỐ B 04/TCTD-HN
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	3.540.201
02. Cổ tức trả cho cổ đông	(79)	(2.043.709)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(79)	1.496.492
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(40.574.929)	(17.463.685)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	74.294.399	53.160.553
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	1.981	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 35)	33.721.451	35.696.868

Người lập



Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính
Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Người phê duyệt



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Dư
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “Vietinbank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2012, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100111948 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 13 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại Văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.217.545 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một trăm năm mươi (150) chi nhánh cấp một (trong đó có 3 chi nhánh tại nước ngoài - 2 chi nhánh tại Đức và 1 chi nhánh tại Lào), chín trăm lẻ một (901) phòng giao dịch, và bốn mươi tám (48) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có 7 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 18.646 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 18.622 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 34.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Ngân hàng. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Ngân hàng trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC-TD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản có khác, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các tài sản cố khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản phải trả khác và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493") và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18") của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Đối với các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế, vào cuối kỳ hoạt động, Ngân hàng tiến hành đánh giá khả năng thu hồi để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Dự phòng chung đối với chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ do các TCKT phát hành (trừ các khoản đầu tư đã được trích lập 100% giá trị đầu tư) tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh/đầu tư" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục "Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/đầu tư" của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 07
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 05 năm. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 03 đến 05 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngân hàng là bên đi thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Ngân hàng theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Ngân hàng về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Ngân hàng hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ (Tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493 và Quyết định 18 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Ngân hàng không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Ngân hàng sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: (a) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (b) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí (đối với phí bảo hiểm gốc) hoặc được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Ngân hàng/các công ty con của Ngân hàng (đối với phí nhận tái bảo hiểm) và điều chỉnh những khoản sau:

- (Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng được trích theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007;
- Trừ chuyển phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ; và
- Cộng thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Ngân hàng chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những khoản bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác

Các khoản phí dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của công ty con và công ty liên kết trình bày bằng các đồng tiền khác VND (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động của công ty con/công ty liên kết của Ngân hàng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu về từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng). Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần tư tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 12 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập dự phòng tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 6 năm 1999 ("Thông tư 64") và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 ("Thông tư 82") của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc làm cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con)
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.490.719	2.969.148
Tiền mặt bằng ngoại tệ	571.553	724.714
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	633	2.129
Kim loại quý, đá quý khác	19.924	17.868
	3.082.829	3.713.859

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	8.420.832	9.716.681
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	2.032.728	2.384.379
	10.453.560	12.101.060

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 7%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11.222.239	4.754.104
- Bằng VND	4.622.386	41.033
- Bằng ngoại tệ	6.599.853	4.713.071
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.239.811	57.224.972
- Bằng VND	5.472.215	44.733.691
- Bằng ngoại tệ	1.767.596	12.491.281
	18.462.050	61.979.076
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	2.507.000	3.500.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(18.803)	(27.150)
	2.488.197	3.472.850
	20.950.247	65.451.926

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng	
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/6/2012		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.947	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.896	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.051	-
Tại ngày 31/12/2011		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20.236	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	650	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.586	-

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	281.000.096	289.730.503
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	218.323	292.741
Cho thuê tài chính	1.397.362	1.540.216
Các khoản trả thay khách hàng	155.037	4.701
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.562.489	1.800.374
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	174.303	-
Cho vay ủy thác khác	154.970	65.776
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1	1
	284.662.581	293.434.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	272.156.811	285.213.117
Nợ cần chú ý	5.401.145	6.017.024
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.816.438	1.071.421
Nợ nghi ngờ	2.014.637	220.213
Nợ có khả năng mất vốn	2.273.550	912.537
	284.662.581	293.434.312

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	166.288.885	176.912.428
Nợ trung hạn	29.439.706	30.533.167
Nợ dài hạn	88.933.990	85.988.717
	284.662.581	293.434.312

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	26.205.998	34.773.113
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	41.115.066	27.198.114
Công ty TNHH hơn MTV với vốn Nhà nước trên 50%	1.865.353	1.895.364
Công ty TNHH khác	52.609.468	54.786.517
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	24.637.274	42.979.362
Công ty Cổ phần khác	74.045.603	58.176.163
Công ty hợp danh	3.854	42.596
Doanh nghiệp tư nhân	10.603.006	11.370.707
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.721.868	6.571.913
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.480.983	1.391.181
Hộ kinh doanh, cá nhân	42.968.575	52.606.407
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.284.942	1.587.524
Thành phần kinh tế khác	120.591	55.351
	284.662.581	293.434.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	227.402.511	239.296.914
Cho vay bằng ngoại tệ	57.260.070	54.137.398
	284.662.581	293.434.312

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	6.833.078	7.035.035
Khai khoáng	18.571.505	15.640.601
Công nghiệp chế biến, chế tạo	92.101.368	94.149.158
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	22.412.012	12.823.715
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	351.551	374.191
Xây dựng	20.599.559	20.005.680
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	77.061.923	85.374.331
Vận tải kho bãi	10.191.148	11.031.572
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	2.989.130	3.171.639
Thông tin và truyền thông	2.578.025	2.425.070
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	901	1.300
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18.668.746	21.945.422
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	121.129	123.630
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	270.527	297.538
Giáo dục và đào tạo	974.093	930.639
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.145.821	2.090.863
Hoạt động dịch vụ khác	5.630.647	10.623.883
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	2.579.372	5.202.708
Hoạt động của tổ chức, cơ quan quốc tế	39.688	46.490
Hoạt động khác	542.358	140.847
	284.662.581	293.434.312

Trong kỳ, Ngân hàng đã thực hiện phân loại dư nợ theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Việc thực hiện phân loại này được áp dụng cho cả số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

9.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.333.824	3.036.502
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	482.084	435.811
(Thuyết minh số 23)		
	5.815.908	3.472.313

9.2 Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng trong kỳ

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2012	2.432.792	1.039.521	3.472.313
Dự phòng trích lập trong kỳ	70.453	2.273.142	2.343.595
(Thuyết minh số 32)			
Tại ngày 30/6/2012	2.503.245	3.312.663	5.815.908

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493, Quyết định 18 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	25.853	263.195
- Chứng khoán Chính phủ	25.853	29.611
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	233.584
Chứng khoán Vốn	299.058	294.163
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	9.392	17.901
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	289.666	276.262
	324.911	557.358
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.209)	(14.654)
	314.702	542.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (Tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	-	29.610
- Chưa niêm yết	25.853	233.584
Chứng khoán vốn		
- Đã niêm yết	40.671	35.779
- Chưa niêm yết	258.387	258.385
	<u>324.911</u>	<u>557.358</u>

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	65.659.166	65.087.055
- Chứng khoán Chính phủ	39.278.713	36.298.723
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.749.415	5.883.658
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	21.631.038	22.904.674
Chứng khoán Vốn	233.911	233.911
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	16.888	16.888
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	217.023	217.023
	<u>65.893.077</u>	<u>65.320.966</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(251.789)	(270.585)
	<u>65.641.288</u>	<u>65.050.381</u>

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000	200.000
	<u>2.400.000</u>	<u>2.400.000</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.500)	(1.500)
	<u>2.398.500</u>	<u>2.398.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư:

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	39.100.443	35.977.403
- Chưa niêm yết	178.270	321.320
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	1.133.168	387.805
- Chưa niêm yết	3.616.247	5.495.853
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	21.631.038	22.904.674
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	16.888	16.888
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	44.023	44.023
- Chưa niêm yết	173.000	173.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	2.200.000	2.200.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	200.000	200.000
	68.293.077	67.720.966

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh	2.675.599	2.601.041
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết	25.105	25.004
Các khoản đầu tư dài hạn khác	298.440	298.440
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(824)	-
	2.998.320	2.924.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

12.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2012				31/12/2011			
	Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH		Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH	
			Tỷ lệ sở hữu				Tỷ lệ sở hữu	
	USD	Triệu VND	Triệu VND	%	USD	Triệu VND	Triệu VND	%
Ngân hàng Indovina	82.500.000	1.392.058	2.249.134	50	82.500.000	1.392.058	2.186.763	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	không áp dụng	400.000	426.465	50	không áp dụng	400.000	414.278	50
		1.792.058	2.675.599			1.792.058	2.601.041	

Ngân hàng Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 USD.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng Indovina là 165.000.000 USD.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva được thành lập tại Việt Nam. Đây là liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập tại Vương quốc Anh. Liên doanh này được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH với thời hạn hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

12.2 Vốn góp vào công ty liên kết

Chi tiết khoản vốn góp vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

30/6/2012				31/12/2011				
Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu	Nguyên giá theo nguyên tệ	Giá gốc quy đổi	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu	
USD	Triệu VND	Triệu VND	%	USD	Triệu VND	Triệu VND	%	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	không áp dụng	25.000	25.105	50	không áp dụng	25.000	25.004	50
		25.000	25.105			25.000	25.004	

Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi được thực hiện thông qua công ty con của Ngân hàng là Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

12.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	30/6/2012			31/12/2011		
	Mệnh giá	Giá trị	Tỷ lệ	Mệnh giá	Giá trị	Tỷ lệ
	Triệu VND	hiện tại Triệu VND	sở hữu %	Triệu VND	hiện tại Triệu VND	sở hữu %
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	277.234	270.478	9,14	270.478	270.478	9,14
Quỹ Tín dụng Nhân dân Trung ương	5.000	5.000	0,25	5.000	5.000	0,25
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam	15.000	15.000	11,90	15.000	15.000	11,90
Công ty CP Thông tin Tín dụng Việt Nam	7.962	7.962	9,84	7.962	7.962	9,84
	305.196	298.440		298.440	298.440	

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2012	1.295.577	3.284.371	668.299	293.556	5.541.803
Mua sắm trong kỳ	53.441	80.868	24.308	5.747	164.364
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.034	231	-	-	2.265
Tăng khác	1.156	29.789	410	230	31.585
Thanh lý, nhượng bán	(1.294)	(12.512)	(5.816)	(1.189)	(20.811)
Giảm khác	(162)	-	(173)	-	(335)
Phân loại lại	(9.129)	167.349	(698)	(167.940)	(10.418)
Tại ngày 30/6/2012	1.341.623	3.550.096	686.330	130.404	5.708.453
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2012	466.199	2.008.509	339.974	178.848	2.993.530
Khấu hao trong kỳ	35.510	284.291	31.859	23.200	374.860
Tăng khác	10.127	20.306	92	203	30.728
Thanh lý, nhượng bán	(123)	(7.551)	(1.787)	(2.266)	(11.727)
Giảm khác	(1.677)	(549)	(1.039)	(35.288)	(38.553)
Phân loại lại	367	78.240	(580)	(79.986)	(1.959)
Tại ngày 30/6/2012	510.403	2.383.246	368.519	84.711	3.346.879
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2012	831.220	1.166.850	317.811	45.693	2.361.574
Tại ngày 31/12/2011	829.378	1.275.862	328.325	114.708	2.548.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2011	935.184	2.823.953	560.530	276.413	4.596.080
Mua trong kỳ	101.454	16.287	5.804	2.116	125.661
Đầu tư XD CB hoàn thành	31.383	-	-	-	31.383
Tăng khác	14	443	1.676	2.705	4.838
Thanh lý, nhượng bán	(3.737)	(6.389)	(2.684)	(774)	(13.584)
Giảm khác	(126)	(1.054)	(1.920)	-	(3.100)
Phân loại lại	(407)	(9.093)	(3.253)	12.753	-
Tại ngày 30/6/2011	1.063.765	2.824.147	560.153	293.213	4.741.278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2011	393.548	1.557.481	280.850	157.855	2.389.734
Trích khấu hao	34.174	229.695	33.924	20.867	318.660
Thanh lý nhượng bán	(1.370)	(5.126)	(2.685)	(400)	(9.581)
Phân loại lại	27	(12.868)	(1.684)	14.525	-
Tại ngày 30/6/2011	426.379	1.769.182	310.405	192.847	2.698.813
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2011	637.386	1.054.965	249.748	100.366	2.042.465
Tại ngày 31/12/2010	541.636	1.266.472	279.680	118.558	2.206.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2012	1.115.042	316.378	11.219	1.442.639
Mua sắm trong kỳ	351.913	24.646	18.442	395.001
Tăng khác	11.846	10.080	51.490	73.416
Thanh lý, nhượng bán	-	(441)	-	(441)
Phân loại lại	1.456	8.962	-	10.418
Giảm khác	(1.412)	(74.540)	-	(75.952)
Tại ngày 30/6/2012	1.478.845	285.085	81.151	1.845.081
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2012	62.419	178.736	3.540	244.695
Khấu hao trong kỳ	8.878	29.930	1.676	40.484
Tăng khác	-	26.769	31.570	58.339
Thanh lý, nhượng bán	-	(73)	-	(73)
Phân loại lại	79	(4.289)	6.169	1.959
Giảm khác	(27.116)	(31.986)	-	(59.102)
Tại ngày 30/6/2012	44.260	199.087	42.955	286.302
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30/6/2012	1.434.585	85.998	38.196	1.558.779
Tại ngày 31/12/2011	1.052.623	137.642	7.679	1.197.944

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2011	948.365	319.939	11.219	1.279.523
Mua sắm trong kỳ	34.805	16.152	215	51.172
Phân loại lại	30.695	(30.695)	-	-
Tại ngày 30/6/2011	1.013.865	305.396	11.434	1.330.695
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2011	49.133	135.551	3.540	188.224
Trích khấu hao	6.589	21.715	1.247	29.551
Giảm khác	-	(120)	-	(120)
Tại ngày 30/6/2011	55.722	157.146	4.787	217.655
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30/6/2011	958.143	148.250	6.647	1.113.040
Tại ngày 31/12/2010	899.232	184.388	7.679	1.091.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.024.118	1.531.005
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	3.734.479	1.745.892
Các khoản phải thu bên ngoài	1.654.051	2.102.652
Các khoản phải thu nội bộ	384.545	176.869
	7.797.193	5.556.418

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra	628.174	433.595
Công trình xây dựng dự án Vân Canh - Hà Tây	352.330	262.857
Công trình xây dựng dự án Lý Thường Kiệt	226.546	168.546
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Ba Đình	29.663	77.725
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Sơn La	56.109	50.057
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh 1	71.454	40.310
Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh 7	38.684	35.992
Công trình xây dựng Văn phòng đại diện miền Trung	33.484	33.484
Công trình xây dựng kho lưu trữ - Chi nhánh KCN Biên Hòa	55.949	33.125
Công trình trung tâm đào tạo tại Huế	21.584	13.648
Công trình xây dựng trụ sở - Chi nhánh Hoàng Mai	-	13.420
Công trình xây dựng nhà làm việc - Chi nhánh Thanh Xuân	-	10.002
Công trình xây dựng nhà làm việc - Chi nhánh Bắc Hà Nội	39.348	23.503
Công trình xây dựng nhà làm việc - Chi nhánh Tây Ninh	19.741	14.863
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Bình Tân	16.222	16.203
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Trung tâm Tài chính	23.586	4.529
Thương mại Vietinbank Kon Tum		
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Bình Dương	13.152	11.989
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Tam Điệp	16.018	9.503
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Đền Hùng	15.668	1.508
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Móng Cái	10.596	5.592
Công trình xây dựng trụ sở làm việc - Chi nhánh Quảng Bình	11.023	7.451
Các công trình khác	344.787	263.103
	2.024.118	1.531.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

15.2 Các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải thu bên ngoài

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ	384.545	176.869
Phải thu gốc trái phiếu đến hạn	-	650.000
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	135.580	240.482
Phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với Ngân hàng Nhà nước	223	286.944
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Building	307.808	231.717
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ	186.770	122.834
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Holding	159.697	120.219
Tạm ứng tiền thuê đất của Chi nhánh Chương Dương	95.333	87.333
Tiền đặt cọc mua lại tài sản tại số 34 Cửa Nam	63.318	63.318
Tiền đặt cọc để mua lại khách sạn Ranayama tại Lào để làm trụ sở cho Vietinbank Chi nhánh Lào	42.022	42.022
Tiền đặt cọc thuê đất số 25 Lý Thường Kiệt	36.011	36.011
Tạm ứng cho công ty CP Địa ốc Hoàng Gia để thuê văn phòng làm việc cho Chi nhánh Hà Nội	32.414	32.414
Thanh toán hộ Chi nhánh tại Đức	11.532	32.586
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện, xã hội	-	17.861
Tạm ứng tiền thuê văn phòng tại số 20 đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	132.773	-
Tạm ứng mua hàng hóa dịch vụ khác	132.402	-
Thuế giá trị gia tăng phải thu	112.063	87.838
Các khoản khác	206.105	51.073
	2.038.596	2.279.521

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	126.886	96.147
Vật liệu và công cụ	107.006	63.991
Chi phí thuê đất, nhà trả trước chờ phân bổ	1.773.800	1.795.186
Chi phí chờ phân bổ về vay vốn Ngân hàng Credit Suisse tài trợ cho dự án của PetroVietnam	58.018	64.684
Lợi thế thương mại (xem Thuyết minh số 17)	12.705	13.612
Tài sản có khác	16.779	10.643
	2.095.194	2.044.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	<u>30/6/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng các khoản phải thu	549.933	7.435
Dự phòng rủi ro khác	-	1.130
	<u>549.933</u>	<u>8.565</u>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị Lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công thương (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam).

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại (LTTM)	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	(4.537)	(2.722)
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	13.612	15.427
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	(907)	(908)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(907)	(908)
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	<u>12.705</u>	<u>14.519</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	39.549	44.493
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	12.473	12.518
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	2.826.607
Vay tái cấp vốn	-	24.000.000
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	375.872	410.115
- Bằng VND	375.868	410.111
- Bằng USD	4	4
	427.894	27.293.733

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- Khoản vay để thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán là khoản vay bằng ngoại tệ, được tài trợ bởi Ngân hàng Thẻ giới thông qua Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,33%/năm đến 3,44%/năm (được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng + 1,5%/năm (chênh lệch) + 0,2%/năm (phí dịch vụ));
- Vay để hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước là các khoản vay từ NHNN nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiến hành khoan nợ đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. NHNN sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoan sau thời gian được khoan (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể.

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	4.599.199	2.971.022
- Bằng VND	1.181.496	1.380.606
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.417.703	1.590.416
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	23.820.191	55.240.948
- Bằng VND	14.762.271	41.701.974
- Bằng vàng và ngoại tệ	9.057.920	13.538.974
Vay các TCTD khác	15.424.933	16.195.943
- Bằng VND	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	15.424.933	16.195.943
	43.844.323	74.407.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2012	31/12/2011 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	38.824.534	46.598.614
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.883.183	37.353.738
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	172.967	294.109
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6.737.777	8.945.003
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	30.607	5.764
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	205.763.256	201.115.715
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	53.823.319	58.921.236
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	133.093.845	120.831.954
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.348.823	3.673.409
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	16.497.269	17.689.116
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.171.517	1.816.439
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	581.836	451.469
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.589.681	1.364.970
Tiền gửi ký quỹ	6.614.907	7.605.177
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.850.543	5.124.371
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	1.764.364	2.480.806
	253.374.214	257.135.945

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2012	31/12/2011 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	34.297.280	39.909.650
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	24.513.616	25.375.595
Công ty TNHH hơn MTV vốn Nhà nước trên 50%	559.046	696.209
Công ty TNHH khác	5.009.836	7.845.564
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	11.309.328	15.089.364
Công ty Cổ phần khác	8.050.556	11.029.407
Công ty hợp danh	561.367	804.570
Doanh nghiệp tư nhân	539.165	710.786
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.592.859	7.391.148
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	298.140	294.129
Hộ kinh doanh, cá nhân	141.158.657	131.303.286
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.867.203	2.321.972
Thành phần kinh tế khác	16.617.161	14.364.265
	253.374.214	257.135.945

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu kỳ (xem Thuyết minh số 47 - Số liệu so sánh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	31.780.374	29.526.671
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	2.103.181	2.791.295
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VND	1.227.366	1.391.147
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	3.089.942	3.115.395
	38.200.863	36.824.508

21.1 Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND

Tổ chức	Kỳ hạn	30/6/2012 (Triệu VND)	Lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	Không kỳ hạn đến 24 tháng	22.033.293	0-14
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Không kỳ hạn đến 14 tuần	4.817.337	3-14
Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính	Không kỳ hạn đến 28 tuần	1.381.595	0-14
Quỹ Phát triển Nhà các tỉnh, thành phố	Không kỳ hạn đến 3 tháng	846.266	2,4 -14
Tập đoàn Bảo Việt	Không kỳ hạn đến 27 tuần	639.765	0-14
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	Từ 1 tháng đến 3 tháng	300.001	0-14
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh	Từ 3 tháng đến 24 tháng	89.001	0-14
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia	Từ 1 tháng đến 3 tháng	75.000	14
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Không kỳ hạn đến 5 tuần	544.164	2-11
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Công nghiệp tàu thủy	Kỳ hạn từ 3 tháng đến 6 tháng	143.371	0-12
Các tổ chức khác		910.581	
		31.780.374	

21.2 Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ

Tổ chức	Kỳ hạn	30/6/2012 (Triệu VND)	Lãi suất (%/năm)
Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính	Kỳ hạn 3 tháng đến 6 tháng	1.704.204	0-1
Công ty Cổ phần PVI	Không kỳ hạn	245.874	0
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Công nghiệp tàu thủy	Kỳ hạn 3 tháng	142.701	2
Các tổ chức khác		10.403	
		2.103.182	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (Tiếp theo)

21.3 Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế

Tổ chức ủy thác	Năm hiệu lực	Kỳ hạn	30/6/2012 (Triệu VND)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2011 (Triệu VND)	Lãi suất (%/năm)
Vốn vay thứ cấp IFC	2011	10 năm	2.603.500	3,96% cho 5 năm đầu, 5 năm sau lãi suất thả nổi	2.603.500	3,96% cho 5 năm đầu, 5 năm sau lãi suất thả nổi
JBIC	1999	dưới 10 năm	1.084.085	0,93%	1.228.751	12,48%
DEG	2003	40 năm	255.617	0,75%	271.566	0,75%
Hiệp hội phát triển Quốc tế	2010	1 đến 3 năm	230.825	1,29%	239.703	0,92%
KFW	2001	40 năm	134.166	13,05%	136.621	13,00%
SMEDF	1998	1 đến 7 năm	9.115	10,00%	17.775	19,50%
Vốn khác			-		8.626	
			4.317.308		4.506.542	

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	8.537.340	9.525.010
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	5.685.725	1.564.107
	14.223.065	11.089.117

Trong kỳ, Ngân hàng phát hành 250 triệu USD trái phiếu với kỳ hạn 5 năm, lãi suất cố định 8%/năm, được thanh toán hai lần một năm khi đến kỳ thanh toán lãi suất và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	4.772.038	1.732.638
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	195.896	1.593.589
Trên 5 năm	-	50
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	4.100	617.567
Trái phiếu		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.251.031	7.095.250
Trên 5 năm	-	-
Giấy tờ có giá khác		
Dưới 12 tháng	-	50.023
	14.223.065	11.089.117

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	3.436.059	4.834.923
Các khoản phải trả nội bộ	1.578.284	3.040.416
Các khoản phải trả bên ngoài	18.479.957	16.809.426
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra (Thuyết minh số 9)	482.084	435.811
Dự phòng rủi ro khác	26.028	32.741
	24.002.412	25.153.317

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu kỳ (xem Thuyết minh số 47 - Số liệu so sánh).

23.1 Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	592.046	1.194.271
Doanh thu chờ phân bổ	118.133	107.684
Phải trả kinh phí công đoàn	98.230	99.223
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi	769.139	1.638.501
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	736	737
	1.578.284	3.040.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

23.2 Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	30/6/2012	31/12/2011 (*)
	Triệu VND	Triệu VND
Thu hộ, chi hộ Kho bạc Nhà nước	14.837.148	13.322.684
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	69.144	137.764
Thuế TNDN phải trả	196.807	700.916
Các khoản chờ thanh toán khác	1.622.247	603.131
Thu chi hộ giữa các TCTD	1.212.096	854.042
Phải trả từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN	65.868	104.531
Ký quỹ của nhà đầu tư trong nghiệp vụ chứng khoán	135.690	577.279
Dự phòng phí bảo hiểm của Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44.508	44.605
Phải trả thuế khác	33.616	73.964
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	50.000	48.933
Phải trả hợp đồng quản lý tài khoản thanh toán	39.899	-
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	12.377	35.408
Chuyển tiền phải trả bằng USD	29.715	22.271
Chuyển tiền phải trả bằng VND	4.442	28.056
Các khoản phải trả khách hàng khác	126.400	255.842
	18.479.957	16.809.426

(*) Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số đầu kỳ (xem Thuyết minh số 47 - Số liệu so sánh).

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	(87.838)	43.001	56.623	(101.460)
Thuế TNDN	700.916	675.548	1.179.657	196.807
Các loại thuế khác	73.964	309.138	349.486	33.616
	687.042	1.027.687	1.585.766	128.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2012	20.229.722	1.944.169	300.163	1.030.421	445.782	4.540.639	208.496	28.699.392
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	1.941.959	(1.941.959)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ chia cổ tức	4.045.864	-	-	-	-	(4.045.864)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.105.338	10.501	2.115.839
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	1.981	-	-	-	-	1.981
Điều chỉnh trích quỹ kỳ trước	-	-	-	26.919	(7.897)	(24.710)	-	(5.688)
Trả cổ tức cho năm 2011	-	-	-	-	-	(79)	(11.023)	(11.102)
Khác	-	-	-	-	-	(5.309)	-	(5.309)
Tại ngày 30/6/2012	26.217.545	2.210	302.144	1.057.340	437.885	2.570.015	207.974	30.795.113

Ngày 21 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có Văn bản số 1633/NHNN-TTGSNH chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ năm 2012 từ 20.229.721.610.000 đồng lên 26.217.545.370.000 đồng từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 20%) và thưởng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (tỷ lệ 9,6%) cho cổ đông hiện hữu. Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã tạm phân phối lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh năm 2011 của Ngân hàng. Ngày 28 tháng 02 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt việc trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận của năm 2011. Giá trị trích lập theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đã được điều chỉnh vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Ngân hàng như sau:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)	Tổng số (cổ phiếu)	Vốn CP thường (Triệu VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.105.442.944	21.054.429	1.624.570.174	16.245.701
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	516.311.593	5.163.116	398.401.987	3.984.021
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	2.210	Không áp dụng	1.944.169
	2.621.754.537	26.219.755	2.022.972.161	22.173.891

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	Đơn vị	Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.621.754.537	2.022.972.161
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	598.782.376	168.581.013
- Cổ phiếu phổ thông	598.782.376	168.581.013
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.621.754.537	2.022.972.161
- Cổ phiếu phổ thông	2.621.754.537	2.022.972.161
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.259.126	1.943.621
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	21.536.118	19.808.428
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.488.347	3.922.925
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	125.999	112.747
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.935	10.270
	27.412.525	25.797.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	14.128.463	11.784.120
Trả lãi tiền vay	3.427.271	3.618.806
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	804.241	999.954
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.566	37.379
	18.368.541	16.440.259

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	862.115	951.264
- Thu từ dịch vụ thanh toán	401.202	334.234
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	128.687	192.161
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	6.222	101.789
- Thu từ dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	7.407	-
- Thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	35.303	-
- Thu khác	283.294	323.080
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	243.986	241.376
- Chi về dịch vụ thanh toán	41.942	27.312
- Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	5.565	-
- Chi về dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	27.007	-
- Chi về hoa hồng môi giới	3.678	-
- Chi về nghiệp vụ ngân quỹ và bảo lãnh	-	52.257
- Chi phí khác	165.794	161.807
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	618.129	709.888

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	485.102	451.338
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	204.939	365.958
- Thu từ chênh lệch đánh giá các khoản mục ngoại tệ cuối kỳ	28.738	-
- Thu từ kinh doanh vàng	211.828	25.458
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	39.597	59.922
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(290.648)	(178.118)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(59.732)	(88.819)
- Chi về kinh doanh vàng	(204.940)	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(25.976)	(89.299)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	194.454	273.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	520.001	607.366
Thu từ thanh lý tài sản	2.983	982
Thu nhập khác	34.246	9.949
Chi từ hoạt động khác	(56.914)	(72.530)
Lãi thuần từ hoạt động khác	500.316	545.767

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	42.646	50.465
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	1.667.536	3.117.750
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	21.282	106.906
- Các khoản chi đóng góp theo lương	85.302	1.470
- Chi trợ cấp	6.889	2.803
- Các khoản chi khác	69.923	152.496
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	415.344	348.209
- Chi khác về tài sản	638.117	250.554
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	48.635	31.484
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	4.282	3.326
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	99.938	81.510
Chi phí dự phòng cho tài sản Có khác	543.321	-
Chi phí hoạt động khác	1.749.065	1.057.747
	5.392.280	5.204.720

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD	(8.345)	-
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh số 9)	2.343.595	1.727.870
	2.335.250	1.727.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	2.791.387	3.894.028
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(13.035)	(11.700)
- Lợi nhuận Công ty của Công ty con	(148.306)	(153.793)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh/liên kết	(72.679)	(128.103)
- Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính	2.688	(1.235)
- Chi phí dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ	-	165.152
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	2.560.055	3.764.349
Chi phí thuế TNDN của ngân hàng mẹ theo thuế suất 25%	640.014	941.087
Chi phí thuế TNDN của công ty con	35.534	33.938
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	675.548	975.025

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>	<u>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Triệu VND)	2.105.338	2.914.275
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.392.785.266	1.803.403.517
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	880	1.616

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	1.609.207.620	1.811
Ảnh hưởng của cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần được phát hành vào ngày 13 tháng 4 năm 2012	194.195.897	(195)
Số đã được điều chỉnh lại	1.803.403.517	1.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)	3.082.829	3.713.859
Tiền gửi tại NHNN (*)	10.453.560	12.101.060
Đầu tư vào tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với NHNN	4.250.000	-
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	11.222.239	4.754.104
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.712.823	53.725.376
	33.721.451	74.294.399

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 và số 5.

36. TÀI SẢN THẾ CHẤP

36.1 Loại hình và giá trị tài sản thế chấp nắm giữ của khách hàng

	Giá trị sổ sách (Triệu VND)		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
Bất động sản	341.692.548	309.839.088	341.692.548	309.839.088
Động sản	32.125.250	133.831.206	32.125.250	133.831.206
Chứng từ có giá	26.648.603	38.090.284	26.648.603	38.090.284
Tài sản khác	137.583.235	18.794.587	137.583.235	18.794.587
	538.049.636	500.555.165	538.049.636	500.555.165

36.2 Các tài sản thế chấp nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	51.421.835	47.837.808
Bảo lãnh tài chính	15.724.493	17.712.619
Thư tín dụng trả ngay	28.522.972	20.300.939
Thư tín dụng trả chậm	7.174.370	9.824.250
Các cam kết đưa ra	2.774.673	-
Cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất	931.126	-
Cam kết khác	1.843.547	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN Việt Nam")	Quản lý trực tiếp
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp
Ngân hàng Indovina	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Công ty liên doanh

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 Triệu VND
NHNN Việt Nam	Giảm tiền vay NHNN	(26.831.596)
NHNN Việt Nam	Giảm tiền gửi tại NHNN	(1.647.500)
Ngân hàng Indovina	Giảm tiền gửi tại bên liên quan	(2.800.000)
Ngân hàng Indovina	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(1.681.465)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(295.535)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
NHNN Việt Nam	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	10.453.560	-
NHNN Việt Nam	Tiền vay NHNN	-	52.022
Ngân hàng Indovina	Tiền gửi	-	2.259.935
Ngân hàng Indovina	Đầu tư trái phiếu	1.250.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietinbank Aviva	Tiền gửi	-	544.164

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản) Triệu VND	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ) Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư Triệu VND
Trong nước	284.488.278	27.947.324	364.681.049	13.422.705	30.947	68.617.988
Nước ngoài	174.303	3.475.286	226.458	37.999.130	-	-
	284.662.581	31.422.610	364.907.507	51.421.835	30.947	68.617.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết. Trong năm 2011, Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (ALCO) tiếp tục triển khai các hoạt động, đảm bảo thực hiện các giới hạn an toàn theo yêu cầu Thông tư số 13/2010/TT-NHNN. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai thực hiện module Quản lý Tài sản Nợ-Có (ALM) và sắp tới sẽ ban hành quy định nội bộ về quản lý khả năng chi trả đối với từng đồng tiền, trong đó chú trọng đồng Việt Nam, đồng USD, đồng Euro và đồng Bảng Anh. ALCO họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó với các tình huống biến động của thị trường.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 40 trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TC-TD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

• *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

• *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tiền vay... được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Mô hình quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính gắn liền với mô hình quản lý rủi ro hiện đại của Ngân hàng. Mô hình này dựa trên “3 hàng phòng thủ” gồm các nhân viên từ các cơ sở hoạt động trong hệ thống “như một nền tảng”, bộ phận quản lý rủi ro và sau cùng là bộ phận kiểm soát nội bộ.

Các bộ phận chuyên trách hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng Quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng Giám đốc ban hành, thực hiện quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư: Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích và đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính. Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư phối hợp các bộ phận liên quan thẩm định và trình Hội đồng Định chế tài chính xem xét phê duyệt.

Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, tác nghiệp: Phòng Kế hoạch và hỗ trợ ALCO chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi và đánh giá các chênh lệch về mặt kỳ hạn đối với hoạt động quản lý tài sản nợ, tài sản có để xác định, đo lường, phân tích và báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Phòng Kinh doanh ngoại tệ chịu trách nhiệm tổng hợp, theo dõi và báo cáo hàng ngày rủi ro tỷ giá của cả hệ thống. Ngân hàng đã thiết lập các quy định và quy trình nghiệp vụ cụ thể đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh ngoại tệ; ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để xử lý giao dịch, đảm bảo các nguyên tắc phân cấp phân quyền, kiểm soát và quản lý rủi ro tác nghiệp trong quá trình sử dụng công cụ tài chính tại tất cả các bộ phận Front Office, Middle Office và Back Office.

Phòng Quản lý rủi ro hoạt động thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích và báo cáo các rủi ro tác nghiệp và thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

Đối với rủi ro pháp lý: Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro trong các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

Ban Kiểm toán tuân thủ thực hiện kiểm tra hoạt động tại tất cả các bộ phận tác nghiệp để đảm bảo tính tuân thủ đối với các quy định hiện hành của Ngân hàng.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro, hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 41, 42, 43 và 44.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	30/6/2012	31/12/2011	30/6/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.082.829	3.713.859	3.082.829	3.713.859
Tiền gửi tại NHNN	10.453.560	12.101.060	10.453.560	12.101.060
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	20.969.050	65.479.076	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	40.671	35.779	31.370	35.779
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	258.387	258.385	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	25.853	263.194	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	30.947	20.236	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	284.662.581	293.434.312	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	145.023	217.023	60.430	47.882
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	88.888	16.888	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	68.059.166	67.487.055	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	298.440	298.440	(*)	(*)
Các khoản phải thu	393.098	1.110.851	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	6.405.927	6.664.631	(*)	(*)
Tài sản Có khác	214.388	174.443	(*)	(*)
	395.128.808	451.275.232		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	427.894	27.293.733	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.844.323	74.407.913	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	253.374.214	257.135.945	(*)	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	38.200.863	36.824.508	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	14.223.065	11.089.117	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	3.436.059	4.834.923	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	17.361.196	15.941.008	(*)	(*)
	370.867.614	427.527.147		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

	Tài sản tài chính					Tổng cộng Triệu VND
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	3.082.829	3.082.829
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.453.560	-	-	10.453.560
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	20.969.050	-	-	20.969.050
Chứng khoán kinh doanh	324.911	-	-	-	-	324.911
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	30.947	-	-	-	-	30.947
Cho vay khách hàng	-	-	284.662.581	-	-	284.662.581
Chứng khoán đầu tư	-	2.400.000	-	65.893.077	-	68.293.077
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	298.440	-	298.440
Các khoản phải thu	-	-	393.098	-	-	393.098
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	6.405.927	-	-	6.405.927
Tài sản Có khác	-	-	-	-	214.388	214.388
	355.858	2.400.000	322.884.216	66.191.517	3.297.217	395.128.808

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

Toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư

Tình hình kinh tế và chính sách kinh tế vĩ mô trong kỳ có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Ngân hàng:

Trong năm 2011 và đầu năm 2012, để ổn định tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện một loạt các biện pháp như giới hạn đối tượng được vay ngoại tệ, yêu cầu các Tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng cùng với việc quy định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0,5%/năm, áp dụng trần lãi suất huy động USD đối với cá nhân là 2%/năm. Nhờ những giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối trong 6 tháng đầu năm 2012 vẫn giữ ổn định. Trong 6 tháng đầu năm 2012, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng không nhiều so với cuối năm 2011 do mặt bằng lãi suất cho vay tăng lên và Ngân hàng tăng cường kiểm soát tăng dư nợ ngoại tệ. Ngoài ra, Ngân hàng tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Bằng nguồn vốn USD này, Ngân hàng đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Kế hoạch & Hỗ trợ ALCO phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày và định hướng kinh doanh để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống. Toàn bộ dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ bởi các nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền, đảm bảo cân khớp về khối lượng, do vậy không phát sinh rủi ro tiền tệ đối với hoạt động huy động vốn và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư:

Ngân hàng có phát sinh một số rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư vào Ngân hàng Indovina (góp 50% vốn điều lệ của Ngân hàng Indovina, tương đương giá trị 82,5 triệu USD) và việc đầu tư thành lập chi nhánh Đức (giá trị đầu tư dự kiến là 10 triệu EUR) và chi nhánh Lào (giá trị đầu tư dự kiến là 22 triệu USD). Rủi ro tiền tệ đối với các khoản mục đầu tư này thường xuyên được Ngân hàng theo dõi chặt chẽ thông qua phân tích, dự báo biến động tỷ giá của các đồng tiền này với VND. Hiện nay, Ngân hàng đang xem xét phương án sử dụng công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro tiền tệ đối với cả 03 khoản mục đầu tư trên.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Quy định về trạng thái tiền tệ đối với từng đồng tiền được phòng Kinh doanh ngoại tệ thuộc Trụ sở chính xây dựng và trình Tổng Giám đốc phê duyệt, phù hợp với mức rủi ro mà Ngân hàng cho phép. Hạn mức trạng thái này được giao cho Phòng kinh doanh ngoại tệ Trụ sở chính theo dõi và thực hiện. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng, tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	89.683	439.416	2.510.644	43.086	3.082.829
Tiền gửi tại NHNN	-	2.032.728	8.420.832	-	10.453.560
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	350.801	7.569.388	12.601.601	447.260	20.969.050
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	324.911	-	324.911
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	30.947	-	-	30.947
Cho vay khách hàng (*)	2.170.073	55.089.997	227.402.511	-	284.662.581
Chứng khoán đầu tư (*)	-	497.271	67.795.806	-	68.293.077
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.392.058	1.607.086	-	2.999.144
Tài sản cố định	-	-	3.920.353	-	3.920.353
Tài sản Có khác (*)	296.394	695.369	15.306.551	-	16.298.314
Tổng tài sản	2.906.951	67.747.174	339.890.295	490.346	411.034.766
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	39.553	388.341	-	427.894
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	26.928	27.873.628	15.943.767	-	43.844.323
Tiền gửi của khách hàng	3.003.933	25.908.278	224.405.503	56.500	253.374.214
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	283.926	4.909.197	33.007.740	-	38.200.863
Phát hành giấy tờ có giá	32.097	5.653.628	8.537.340	-	14.223.065
Các khoản nợ khác (*)	106.995	562.049	22.825.256	-	23.494.300
Vốn và các quỹ	-	-	30.587.139	-	30.587.139
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3.453.879	64.946.333	335.695.086	56.500	404.151.798
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(546.928)	2.800.841	4.195.209	433.846	6.882.968
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.443.921	35.870.660	12.905.186	202.068	51.421.835
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.896.993	38.671.501	17.100.395	635.914	58.304.803

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban lãnh đạo, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng nhà nước. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Chính sách lãi suất của Ngân hàng (Tiếp theo):

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất cấp độ giao dịch.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Quy định tất cả các khoản cho vay đều phải thả nổi lãi suất, điều chỉnh định kỳ 1-3 tháng/lần.
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng.
- Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP. Từ ngày 02 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng triển khai hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ FTP khớp kỳ hạn theo thông lệ quốc tế, mua bán vốn chi tiết đến từng giao dịch. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm... nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Số liệu báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động tập trung lớn của Ngân hàng, bao gồm các khoản có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và các công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

30/6/2012	Không chịu lãi	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản										
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	3.082.829	-	-	-	-	-	-	-	-	3.082.829
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	10.453.560	-	-	-	-	-	10.453.560
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	12.548.616	7.163.925	1.256.509	-	-	-	20.969.050
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	324.911	-	-	-	-	-	324.911
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	30.947	-	-	-	-	30.947
Cho vay khách hàng (*)	-	7.104.625	5.401.145	195.919.453	48.924.059	11.509.695	6.519.133	6.012.698	3.271.773	284.662.581
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	2.725.817	5.517.599	4.492.418	23.295.879	29.257.290	3.004.074	68.293.077
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.999.144	-	-	-	-	-	-	-	-	2.999.144
Tài sản cố định	3.920.353	-	-	-	-	-	-	-	-	3.920.353
Tài sản Có khác (*)	16.298.314	-	-	-	-	-	-	-	-	16.298.314
Tổng tài sản	26.300.640	7.104.625	5.401.145	221.972.357	61.636.530	17.258.622	29.815.012	35.269.988	6.275.847	411.034.766
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12.472	-	-	375.873	-	39.549	-	-	-	427.894
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	18.559.326	19.742.557	5.542.440	-	-	-	43.844.323
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	163.362.156	60.390.695	24.061.628	5.135.506	424.229	-	253.374.214
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD	-	-	-	6.020.535	15.511.362	10.749.139	1.311.218	4.608.609	-	38.200.863
chịu rủi ro										
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	245.517	4.180.051	4.590.497	-	5.207.000	-	14.223.065
Các khoản nợ khác (*)	23.494.300	-	-	-	-	-	-	-	-	23.494.300
Tổng nợ phải trả	23.506.772	-	-	188.563.407	99.824.665	44.983.253	6.446.724	10.239.838	-	373.564.659
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.793.868	7.104.625	5.401.145	33.408.950	(38.188.135)	(27.724.631)	23.368.288	25.030.150	6.275.847	37.470.107
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.793.868	7.104.625	5.401.145	33.408.950	(38.188.135)	(27.724.631)	23.368.288	25.030.150	6.275.847	37.470.107

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Hội đồng định chế tài chính xác lập và giao Phòng Đầu tư thực hiện.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam ("VAS") là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	31.195	8.918	7.339	57.983

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về lập thang thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Ủy ban ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban ALCO đưa ra khuyến nghị với Hội đồng Quản trị, Ban điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì khả năng cân đối thanh khoản của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh). Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, Phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước qua thị trường mở, hoặc cho vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phòng Kế hoạch và Hỗ trợ ALCO cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào với loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn 1 năm trở lên còn thiếu tuy có cải thiện nhiều so với năm 2011. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động quản lý thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo hướng tuân thủ các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động và cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03	Đến 03	Đến 01	Từ 01-03	Từ 03-12	Từ 01-05	Trên 05	
	tháng	tháng	tháng	tháng	tháng	năm	năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	3.082.829	-	-	-	-	3.082.829
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.453.560	-	-	-	-	10.453.560
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.548.616	7.163.925	1.256.509	-	-	20.969.050
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	324.911	-	-	-	-	324.911
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	30.947	-	-	-	30.947
Cho vay khách hàng (*)	7.104.625	5.401.145	21.301.411	56.726.668	100.914.850	55.395.506	37.818.376	284.662.581
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.053.298	3.883.255	11.413.018	47.477.021	4.466.485	68.293.077
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.999.144	2.999.144
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	3.920.353	3.920.353
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.553.511	3.883.778	7.767.557	3.093.468	-	16.298.314
Tổng tài sản	7.104.625	5.401.145	50.318.136	71.688.573	121.351.934	105.965.995	49.204.358	411.034.766
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	375.873	-	-	12.472	39.549	427.894
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	18.559.326	19.742.557	5.542.440	-	-	43.844.323
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.890.459	93.481.982	74.403.826	29.055.211	7.542.736	253.374.214
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	7.248.968	15.943.329	11.307.202	1.805.840	1.895.524	38.200.863
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.847.943	7.234.511	3.892.636	247.975	-	14.223.065
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.952.101	5.413.152	11.790.286	3.338.761	-	23.494.300
Tổng nợ phải trả	-	-	80.874.670	141.815.531	106.936.390	34.460.259	9.477.809	373.564.659
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.104.625	5.401.145	(30.556.534)	(70.126.958)	14.415.544	71.505.736	39.726.549	37.470.107

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

45. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM ẨN

Cơ quan pháp luật hiện đang tiến hành các thủ tục tố tụng khởi tố điều tra về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với các cá nhân nguyên là nhân viên của Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Nhà Bè của Ngân hàng. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được khởi tố điều tra, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực. Tuy nhiên, dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các cá nhân nói trên.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ LẬP BÁO CÁO

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
USD	20.828	20.828
EUR	26.310	27.374
GBP	32.643	32.813
CHF	21.918	22.536
JPY	260,56	275,20
SGD	16.433	16.304
CAD	20.448	20.693
AUD	21.269	21.578
NZD	16.643	16.414
THB	659,00	670,37
SEK	3.004	3.068
NOK	3.492	3.533
DKK	3.540	3.676
HKD	2.680	2.721
CNY	3.271	3.358
KRW	18,15	16,74
LAK	2,57	không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được phân loại lại như sau:

Khoản mục	Ghi chú	Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày	Thay đổi	Trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
		31/12/2011 Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của khách hàng	(i)	257.273.708	(137.763)	257.135.945
Các khoản phải trả và công nợ khác	(i)&(ii)	19.744.820	105.022	19.849.842
Dự phòng rủi ro khác	(ii)	435.811	32.741	468.552

(i) Khoản phân loại lại phản ánh khoản tiền gửi hộ và chờ thanh toán đang ghi nhận vào khoản mục “Tiền gửi của khách hàng” trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, khoản này được phản ánh vào khoản mục “Các khoản phải trả và công nợ khác”.

(ii) Khoản phân loại lại phản ánh giá trị dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn của Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Người lập

Hạ Quang Vũ
Trưởng phòng Quản lý
Kế toán Tài chính

Ngày 27 tháng 8 năm 2012

Người phê duyệt

Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc
